

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG
DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 144 DXV/CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2025
Da Nang, March 19, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Respectfully to: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng
Organization name Da Nang Building Material Vicem JSC
Mã chứng khoán : DXV
Stock code
Địa chỉ trụ sở chính : Lô C4, đường số 9, KCN Hoà Khánh, phường Hoà Khánh
Headquarter Address Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Lot C4, No. 9 Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Hoa Khanh Bac Ward, Lien Chieu District, Da Nang City
Điện thoại : 0236 3707814
Telephone
Email : vanthucxiva@gmail.com
Website : http://www.coxiva.com.vn



2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

Audited Financial Statements for 2024.

- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

Letter of explanation of profit after corporate income tax for 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/3/2025, tại địa chỉ trang Web: <http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong>

This information was published on the Company's website on March 19, 2025, as in the link <http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong>

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Explanation of profit after corporate income tax for 2024.

**PERSON AUTH
DISCLOSE INH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
ĐÀ NẴNG**

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phan Việt

Phan Viết Quyền



Số: ~~139~~ /DXV-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2024

Đà Nẵng, ngày ~~12~~ tháng 3 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này, có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế bị lỗ tại Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, như sau:

DVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	180.172	174.107	103
2	Tổng chi phí	185.833	182.438	102
3	Lợi nhuận trước thuế	-5.661	-8.331	68
4	Lợi nhuận sau thuế	-5.661	-8.331	68

Kết quả kinh doanh năm 2024, lợi nhuận lỗ -5.661 triệu đồng, giảm lỗ 2.670 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lỗ 8.331 triệu đồng). Nguyên nhân ảnh hưởng:

- Lợi nhuận gộp giảm 698 triệu đồng: Chủ yếu do việc thay đổi giá bán của các sản phẩm không tương ứng với giá nguyên liệu, giá mua đầu vào.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 272 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, do tăng tiền gửi có kỳ hạn, thu nhập khác tăng 710 triệu đồng chủ yếu do thanh lý phế liệu; nhận tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí bán hàng giảm 74 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2.313 triệu đồng; chủ yếu do giảm trích lập nợ phải thu khó đòi.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu: VT, thư ký HĐQT.

GIÁM ĐỐC



M.S.D.N: 04001018
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICEM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Đà Nẵng, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Tân

Ông Trần Văn Khôi

Ông Lê Kế Tích

Ông Nguyễn Hữu Vỹ

Ông Trương Văn Tuấn

Bà Trần Thị Chi

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi

Ông Lê Kế Tích

Giám đốc

Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 56 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2025, từ trang 04 đến trang 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.085.518.985	122.188.077.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.066.422.944	10.434.231.045
1. Tiền	111	5	14.066.422.944	10.434.231.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.891.654.219	74.576.025.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.619.122.262	75.293.677.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.078.473.227	191.292.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.511.076.732	21.266.802.591
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(22.317.018.002)	(22.175.747.879)
IV. Hàng tồn kho	140	10	25.976.345.354	36.286.180.753
1. Hàng tồn kho	141		26.705.185.374	36.994.314.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(728.840.020)	(708.133.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		651.096.468	891.639.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	180.507.089	141.451.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		426.646.740	706.245.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	43.942.639	43.942.639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.231.154.816	8.821.587.040
I. Tài sản cố định	220		8.411.650.150	8.083.224.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.411.650.150	8.083.224.961
- Nguyên giá	222		101.755.802.136	100.151.687.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.344.151.986)	(92.068.462.924)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.987.079	608.987.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
III. Tài sản dài hạn khác	260		210.517.587	129.375.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	210.517.587	129.375.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.316.673.801	131.009.664.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.552.150.980	28.583.790.280
I. Nợ ngắn hạn	310		27.552.150.980	28.583.790.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	21.683.884.377	21.474.216.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.764.800	159.135.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	305.121.185	172.285.240
4. Phải trả người lao động	314		3.424.365.022	5.741.806.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		384.982.423	97.175.753
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.827.275	97.100.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.548.598.628	837.263.550
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.607.270	4.807.270
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.764.522.821	102.425.873.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	96.764.522.821	102.425.873.932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.827.551.564)	(14.166.200.453)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(14.166.200.453)	(5.834.888.212)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.316.673.801	131.009.664.212

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	182.200.201.728	173.907.942.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	4.575.008.522	4.273.994.902
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	177.625.193.206	169.633.947.428
4. Giá vốn hàng bán	11	17	169.588.524.341	160.898.861.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.036.668.865	8.735.086.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.241.665.190	969.382.272
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	7.554.380.014	7.628.130.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	8.232.442.067	10.545.151.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.508.488.026)	(8.468.813.733)
11. Thu nhập khác	31	21	1.305.269.800	3.503.183.303
12. Chi phí khác	32	22	458.132.885	3.365.681.811
13. Lợi nhuận khác	40		847.136.915	137.501.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(572)	(842)

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.275.689.062	1.320.310.188
- Các khoản dự phòng	03	141.270.123	3.440.327.863
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.241.665.190)	(969.382.272)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(5.486.057.116)	(4.540.056.462)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.081.938.776	12.049.455.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.309.835.399	(7.885.577.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.388.522.144)	2.099.143.641
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(120.198.066)	50.230.834
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.700.000.000	3.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.701.200.000)	(3.001.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.395.796.849	1.771.596.927
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.246.031.407)	(371.779.022)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	982.426.457	963.734.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.763.604.950)	591.955.307
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.632.191.899	2.363.552.234
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.434.231.045	8.070.678.811
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.066.422.944	10.434.231.045

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/11/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô C4, Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 216 người (tại ngày 31/12/2023 là 242 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Công ty đang gặp khó khăn về tài chính thể hiện: Kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty bị lỗ 5,6 tỷ đồng dẫn đến khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 khoảng 19,82 tỷ đồng làm cho vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện trong thời gian tới.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	175.408.301	267.161.000
Tiền gửi ngân hàng	13.891.014.643	10.167.070.045
Cộng	14.066.422.944	10.434.231.045

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 5,2%.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	147.553.808	944.867.161
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.207.624.900	2.037.735.425
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	12.014.549.856	13.400.800.801
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.787.455.226	10.844.305.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	465.078.672
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.848.227.130	3.668.776.930
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	492.832.000	407.124.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	992.150.082	992.150.082
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.976.400.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	-	2.408.670.000
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.343.962.447	2.368.962.447
Các khách hàng khác	38.808.366.813	37.755.207.296
Cộng	71.619.122.262	75.293.677.900

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	110.808.010	-	99.355.430	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	609.411.335	-	350.172.602	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	17.042.800.877	-	20.622.240.000	-
- Phải thu khác	748.056.510	(50.000.000)	195.034.559	(50.000.000)
Cộng	18.511.076.732	(50.000.000)	21.266.802.591	(50.000.000)

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng giá trị 15.500.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 5,6%/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cấp bảo lãnh của Công ty tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	180.507.089	141.451.610
Chi phí sửa chữa tài sản	85.695.000	12.000.000
Chi phí bảo hiểm	94.812.089	95.917.410
Các khoản khác	-	33.534.200
Dài hạn	210.517.587	129.375.000
Chi phí sửa chữa tài sản	210.517.587	129.375.000
Cộng	391.024.676	270.826.610

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.067.058.871	-	17.387.856.605	-
Công cụ, dụng cụ	15.652.049	-	18.755.374	-
Chi phí SXKD dở dang	1.174.796.864	-	1.138.912.309	-
Thành phẩm	6.980.822.858	(728.840.020)	13.764.511.369	(708.133.880)
Hàng hoá	6.958.253.732	-	4.684.278.976	-
Hàng gửi bán	508.601.000	-	-	-
Cộng	26.705.185.374	(728.840.020)	36.994.314.633	(708.133.880)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

31/12/2024					01/01/2024				
Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm		VND	VND	VND	Năm		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		29.381.946.048	7.114.928.046	(22.267.018.002)			29.871.357.608	7.745.609.729	(22.125.747.879)
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	
Các khách hàng khác	> 3 năm	20.391.647.925	7.114.928.046	(13.276.719.879)	> 3 năm	20.881.059.485	7.745.609.729	(13.135.449.756)	
Phải thu khác		50.000.000	-	(50.000.000)			50.000.000	-	(50.000.000)
Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	
Cộng		29.431.946.048	7.114.928.046	(22.317.018.002)			29.921.357.608	7.745.609.729	(22.175.747.879)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	1.604.114.251	-	-	-	1.604.114.251
Tại ngày 31/12/2024	24.331.291.187	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	101.755.802.136
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	18.274.162.208	67.067.899.861	6.282.605.459	443.795.396	92.068.462.924
Khấu hao trong năm	618.160.230	621.286.332	11.530.000	24.712.500	1.275.689.062
Tại ngày 31/12/2024	18.892.322.438	67.689.186.193	6.294.135.459	468.507.896	93.344.151.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	4.453.014.728	3.538.364.609	11.530.000	80.315.624	8.083.224.961
Tại ngày 31/12/2024	5.438.968.749	2.917.078.277	-	55.603.124	8.411.650.150
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	8.783.405.945	62.735.118.678	6.294.135.459	326.411.020	78.139.071.102

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	134.766.971	134.766.971	105.795.184	105.795.184
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	988.141.262	988.141.262	1.134.167.358	1.134.167.358
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	552.875.000	552.875.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	17.000.000	17.000.000	16.000.000	16.000.000
Phải trả người bán khác				
Hợp tác xã Minh Tiến	6.193.760.185	6.193.760.185	6.462.218.374	6.462.218.374
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.541.415.383	1.541.415.383	2.840.784.723	2.840.784.723
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.836.714.626	3.836.714.626	4.037.803.866	4.037.803.866
Các người bán khác	8.972.085.950	8.972.085.950	6.324.571.728	6.324.571.728
Cộng	21.683.884.377	21.683.884.377	21.474.216.233	21.474.216.233

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	171.285.240	1.677.389.271	1.546.534.383	302.140.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	453.804.319	453.804.319	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	64.024.168	62.043.111	2.981.057
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.075.972	27.075.972	-
Cộng	128.342.601	2.222.293.730	2.089.457.785	261.178.546

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	43.942.639	43.942.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	172.285.240	305.121.185

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Lỗi trong năm	-	-	-	(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Tại ngày 01/01/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932
Lỗi trong năm	-	-	-	(5.661.351.111)	(5.661.351.111)
Tại ngày 31/12/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(19.827.551.564)	96.764.522.821

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024	Tỉ lệ
	VND	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

16. DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	181.310.059.184	171.369.192.336
- Doanh thu bán xi măng	68.936.478.820	65.232.053.522
- Doanh thu bán vỏ bao	84.996.821.586	81.326.933.638
- Doanh thu bán gạch	27.376.758.778	24.810.205.176
Doanh thu khác	890.142.544	2.538.749.994
Cộng	182.200.201.728	173.907.942.330
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4.575.008.522	4.273.994.902
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.625.193.206	169.633.947.428

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	22.285.500.000	16.347.200.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.083.230.995	1.663.386.781
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	30.042.286.000	34.445.022.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bĩnh Sơn	4.668.664.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	8.301.441.330	9.601.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.061.692.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	7.418.950.000	5.092.450.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	125.655.556	376.966.667
Cộng	73.925.727.881	70.588.217.448

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	165.623.016.409	158.412.945.488
- Giá vốn bán xi măng	60.819.478.954	58.114.154.891
- Giá vốn bán vỏ bao	78.685.834.396	75.391.480.957
- Giá vốn bán gạch	26.117.703.059	24.907.309.640
Giá vốn khác	3.944.801.792	1.959.623.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.706.140	526.291.770
Cộng	169.588.524.341	160.898.861.218

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.241.665.190	969.382.272
Cộng	1.241.665.190	969.382.272

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	7.554.380.014	7.628.130.515
Chi phí nhân công	3.755.906.893	3.727.299.820
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.489.350	9.098.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.362.578.077	3.212.579.347
Chi phí khác	431.405.694	679.153.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.232.442.067	10.545.151.700
Chi phí nhân công	5.129.772.756	4.972.690.236
Chi phí công cụ, dụng cụ	297.336.821	306.079.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.735.238	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	141.270.123	2.914.036.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.066.138	1.147.077.443
Chi phí khác	1.782.260.991	1.202.268.267
Cộng	15.786.822.081	18.173.282.215

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	69.335.237.833	68.600.665.968
Chi phí nhân công	28.385.165.482	29.427.487.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	871.637.734	1.320.310.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.366.869.224	10.685.147.662
Chi phí khác	5.192.115.338	3.468.400.748
Chi phí dự phòng	161.976.263	3.440.327.863
Cộng	114.313.001.874	116.942.339.569

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất	-	2.335.780.567
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất	-	602.129.684
Thu nhập từ bán phế liệu	950.693.675	527.255.735
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	346.950.000	-
Các khoản khác	7.626.125	38.017.317
Cộng	1.305.269.800	3.503.183.303

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khấu hao của tài sản trong thời gian dừng sản xuất tại Nhà máy gạch Lai Nghi	404.051.328	-
Giá trị tài sản bị tổn thất	-	3.316.160.858
Khác	54.081.557	49.520.953
Cộng	458.132.885	3.365.681.811

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	610.132.885	179.403.358
Thu nhập chịu thuế	(5.051.218.226)	(8.151.908.883)
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.661.351.111)	(8.331.312.241)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(572)	(842)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	26.825.729	127.845.637
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	49.293.692.675	43.395.891.119
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.345.385.002	3.721.556.833
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.287.333.333	6.454.995.296
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	17.000.000	16.000.000
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	9.259.259
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	19.398.148

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	938.962.123	-
Ký cược, ký quỹ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	504.468.000	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	15.483.872
Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc - Thành viên HĐQT	459.388.077	488.133.793
Ông Lê Kế Tích	Phó Giám đốc	359.609.333	356.400.844
Ông Trương Văn Tuấn	Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	237.501.635	51.901.000
	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 14/02/2025)		
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Thành viên HĐQT	319.796.054	251.643.222
Bà Trần Thị Chi	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	32.000.000	-
Ông Đinh Ngọc Châu	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng (Đã miễn nhiệm)	-	319.594.608
Cộng		1.480.295.099	1.531.157.339

26. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bà Trần Thị Hải Ngà	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	34.400.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	26.400.000
Bà Nguyễn Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	26.400.000
Cộng		120.000.000	87.200.000

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

VIETNAM CEMENT CORPORATION
DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 139/DXV-TCKT

Da Nang, March 12, 2025

Regarding the explanation of profit after corporate
income tax in 2024

Dear: - State Securities Commission
- Stock Exchange. Ho Chi Minh City

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, on the periodic disclosure of information by organisations, with regulations requiring explanations for post-tax profits in cases of losses during the reporting period, the reversal of profits reported in the same period of the previous year into losses in the current period, or changes of 10% or more compared to the same period of the previous year,

Da Nang Building Material Vicem Joint Stock Company explains the reason for the loss in after-tax profit in the audited 2024 Financial Report as follows:

Unit: Million VND

No	ITEMS	Year 2024	Year 2023	Proportion(%)
1	Total revenue	180.172	174.107	103
2	Total cost	185.833	182.438	102
3	Profit before tax	-5.661	-8.331	68
4	Profit after tax	-5.661	-8.331	68

The company recorded a net loss of 5,661 million VND, representing a loss reduction of 2,670 million VND compared to the same period in 2023 (loss of 8,331 million VND). Key contributing factors include:

- Gross profit increased by 698 million VND: Mainly due to changes in selling prices of products not corresponding to raw material prices and input purchase prices.

- Income from financial activities increased by 272 million VND compared to the same period in 2023, primarily driven by an increase in term deposit balances. Additionally, other income rose by 710 million VND, mainly attributed to the liquidation of scrap materials. Selling expenses decreased by 74 million VND, while administrative expenses were reduced by 2,313 million VND, primarily as a result of a lower provision for doubtful debts.

We commit that the above information is true and are fully responsible before the law for the published information.

Best regards,

Place of receipt:

- As above;
- Information disclosure;
- Save: Clerical, Secretary of the Board of Directors.

DIRECTOR

Tran Van Khoi

DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the fiscal year ended 31 December 2024

Da Nang, March 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 22

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Da Nang Building Material Vicem Joint Stock Company., (the Company) presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and Board of Management of the Company who executed during the year ended 31 December 2024 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Tan	Chairman
Mr. Tran Van Khoi	Member
Mr. Le Ke Tich	Member
Mr. Nguyen Huu Vy	Member
Mr. Truong Van Tuan	Independent Member (Dismissed on April 26, 2024)
Mrs. Tran Thi Chi	Independent Member (Appointed on April 26, 2024)

Board of Management

Mr. Tran Van Khoi	Director
Mr. Le Ke Tich	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for proper preparation and presentation of the financial statements to minimize errors and frauds; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Tran Van Khoi
Director

Da Nang, 10 March 2025

No: 56 /2025/BCKT-AVI-TC1

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders
Board of Directors and Board of Management
Da Nang Building Material Vicem Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Da Nang Building Material Vicem Joint Stock Company ("the Company") prepared on 10 March 2025 as set out from page 04 to page 22, which comprise the accompanying balance sheet as at 31 December 2024 and the related statements of income, the cash flows for the year ended 31 December 2024 and the notes to financial statements.

Management's Responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amount and disclosures in the financial statements. The selected procedures depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements.



Vu Binh Minh

General Director

Certificate of audit practice registration

No. 0034-2023-055-1

For and on behalf of

ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED

Hanoi, 10 March 2025

Doan Thu Hang

Auditor

Certificate of audit practice registration

No. 1396-2023-055-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

FORM B01-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/12/2024	01/01/2024
A - CURRENT ASSETS	100		115,085,518,985	122,188,077,172
I. Cash and cash equivalents	110		14,066,422,944	10,434,231,045
1. Cash	111	5	14,066,422,944	10,434,231,045
II. Short-term financial investments	120		5,500,000,000	-
1. Investments held to maturity	123	6	5,500,000,000	-
III. Short-term receivables	130		68,891,654,219	74,576,025,422
1. Trade accounts receivable	131	7	71,619,122,262	75,293,677,900
2. Short-term advances to suppliers	132		1,078,473,227	191,292,810
3. Other receivables	136	8	18,511,076,732	21,266,802,591
4. Provision for doubtful debts	137	11	(22,317,018,002)	(22,175,747,879)
IV. Inventories	140	10	25,976,345,354	36,286,180,753
1. Inventories	141		26,705,185,374	36,994,314,633
2. Provision for devaluation of inventories	149		(728,840,020)	(708,133,880)
V. Other current assets	150		651,096,468	891,639,952
1. Short-term prepaid expenses	151	9	180,507,089	141,451,610
2. Value added tax deductibles	152		426,646,740	706,245,703
3. Other receivables from State Budget	153	14	43,942,639	43,942,639
B - NON-CURRENT ASSETS	200		9,231,154,816	8,821,587,040
I. Fixed assets	220		8,411,650,150	8,083,224,961
1. Tangible fixed assets	221	12	8,411,650,150	8,083,224,961
- Cost	222		101,755,802,136	100,151,687,885
- Accumulated depreciation	223		(93,344,151,986)	(92,068,462,924)
II. Long-term assets in progress	240		608,987,079	608,987,079
1. Construction in progress	242		608,987,079	608,987,079
III. Other long-term assets	260		210,517,587	129,375,000
1. Long-term prepayments	261	9	210,517,587	129,375,000
TOTAL ASSETS	270		124,316,673,801	131,009,664,212

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024FORM B01-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/12/2024	01/01/2024
C - LIABILITIES	300		27,552,150,980	28,583,790,280
I. Current liabilities	310		27,552,150,980	28,583,790,280
1. Trade accounts payable	311	13	21,683,884,377	21,474,216,233
2. Short-term advance from customers	312		31,764,800	159,135,245
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	14	305,121,185	172,285,240
4. Payables to employees	314		3,424,365,022	5,741,806,988
5. Short-term accrued expenses	315		384,982,423	97,175,753
6. Short-term unearned revenue	318		169,827,275	97,100,001
7. Other current payables	319		1,548,598,628	837,263,550
8. Bonus and welfare funds	322		3,607,270	4,807,270
D - EQUITY	400		96,764,522,821	102,425,873,932
I. Owner's equity	410	15	96,764,522,821	102,425,873,932
1. Owners' contributed capital	411		99,000,000,000	99,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Other legal capital	414		725,357,511	725,357,511
3. Investment and development fund	418		16,866,716,874	16,866,716,874
4. Retained earnings	421		(19,827,551,564)	(14,166,200,453)
- Accumulated to the prior year end	421a		(14,166,200,453)	(5,834,888,212)
- Undistributed earnings of the current year	421b		(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
TOTAL RESOURCES	440		124,316,673,801	131,009,664,212

Da Nang, 10 March 2025

Preparer



Huynh Minh

Chief Accountant



Truong Van Tuan

Director



Tran Van Khoi

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

FORM B02 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Year 2024	Year 2023
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	16	182,200,201,728	173,907,942,330
2. Deductions	02	16	4,575,008,522	4,273,994,902
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	16	177,625,193,206	169,633,947,428
4. Cost of goods sold and services rendered	11	17	169,588,524,341	160,898,861,218
5. Gross profit from goods sold and	20		8,036,668,865	8,735,086,210
6. Financial income	21	18	1,241,665,190	969,382,272
7. Financial expenses	22		-	-
- Of which: Loan interest charged	23		-	-
8. Selling expenses	25	19	7,554,380,014	7,628,130,515
9. General and administration expenses	26	19	8,232,442,067	10,545,151,700
10. Operating profit	30		(6,508,488,026)	(8,468,813,733)
11. Other income	31	21	1,305,269,800	3,503,183,303
12. Other expenses	32	22	458,132,885	3,365,681,811
13. Profit from other activities	40		847,136,915	137,501,492
14. Accounting profit before tax	50		(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
15. Current corporate income tax expense	51	23	-	-
16. Deferred Tax Expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
18. Earning per share	70	24	(572)	(842)

Da Nang, 10 March 2025

Preparer



Huynh Minh

Chief Accountant



Trung Van Tuan

Director



Tran Van Khoi

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect Method)
For the year ended 31 December 2024

FORM B03 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Year 2024	Year 2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the year	01	(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	1,275,689,062	1,320,310,188
- Provisions	03	141,270,123	3,440,327,863
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(1,241,665,190)	(969,382,272)
3. Operating profit before movements in working capital	08	(5,486,057,116)	(4,540,056,462)
- Increase, decrease in receivables	09	6,081,938,776	12,049,455,930
- Increase, decrease in inventory	10	10,309,835,399	(7,885,577,016)
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(1,388,522,144)	2,099,143,641
- Increase, decrease in prepayments and others	12	(120,198,066)	50,230,834
- Other cash inflows	16	1,700,000,000	3,000,000,000
- Other cash outflows	17	(1,701,200,000)	(3,001,600,000)
Net cash from operating activities	20	9,395,796,849	1,771,596,927
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(1,246,031,407)	(371,779,022)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(5,500,000,000)	-
3. Interest earned, dividend and profit received	27	982,426,457	963,734,329
Net cash from investing activities	30	(5,763,604,950)	591,955,307
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Net cash from financing activities	40	-	-
Net decrease in cash during the year	50	3,632,191,899	2,363,552,234
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	10,434,231,045	8,070,678,811
Cash and cash equivalents at the end of year	70	14,066,422,944	10,434,231,045

Da Nang, 10 March 2025

Preparer



Huynh Minh

Chief Accountant



Truong Van Tuan

Director



Tran Van Khoi

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements***1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

Da Nang Building Material Vicem Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") operates under Business Registration Certificate No. 0400101820 issued for the first time on 01 June 2007, and registered for the 12th change on 04 November 2024, by the Department of Planning and Investment of Da Nang City.

The Company's headquarters is located at: Lot C4, Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu District, Da Nang City.

The Company has a charter capital of 99,000,000,000 VND, equivalent to 9,900,000 shares, with a par value of 10,000 VND per share.

The Company's shares are traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code as DXV.

The number of employees of the Company as of 31 December 2024 is 216 employees (as of 31 December 2023, there were 242 employees).

Operating and principal activities

- Producing and trading cement, cement products, and other construction materials;
- Manufacturing cement bags and various types of packaging;
- Constructing industrial and civil works;
- Trading import-export of materials, spare parts, and construction materials;
- Transporting by rail, road, and waterway;
- Investing in real estate and providing rental services for houses and offices.

Normal business cycle

The Company's normal cycle are carried out for a time period of 12 months or less.

Corporate structure

The structure of the Company includes its Office located in Liên Chieu District, Da Nang City, and the following units:

No.	Units	Address
1.	Danang Cement Bag Manufacturing Factory	Lot C4, Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu District, Da Nang City.
2.	Lai Nghi Tuynel Brick Factory	Block 7B, Dien Nam Dong Ward, Dien Ban Town, Quang Nam Province.
3.	An Hoa Brick Factory	My Son Village, Duy Phu Commune, Duy Xuyen District, Quang Nam Province.

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December.

Accounting currency: Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND) and are prepared based on accounting principles in accordance with the regulations of the Enterprise Accounting System as issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, by the Ministry of Finance, the Vietnamese Accounting Standards, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of financial statements:

4.1. Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows), under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

The financial statements of the Company are prepared based on the aggregation of data from the financial statements of the Company's Office and its Branches, after eliminating receivables, payables, and transactions between the units within the Company.

The Company is having financial difficulties as shown by: The Company's results in 2024 made a loss of about VND 5.6 billion, leading to an accumulated loss of about VND 19.82 billion as of December 31, 2024, making the equity lower than the Company's charter capital. However, the Company's Board of Management believes that with the production, business and financial plans that have been developed and with the support of the Parent Company - Vietnam Natinal Cement Corporation and its member units, the Company's business results and financial situation will improve in the coming time.

4.2. Estimates

The preparation of financial statements complies with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements. This requires the Executive Board to make estimates and assumptions affecting the reported figures for liabilities, assets, and the presentation of liabilities and contingent assets as of the financial statement date, as well as the reported figures for revenue and expenses throughout the fiscal year. Although the accounting estimates are made with the best knowledge of the Executive Board, actual results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3. Cash and cash equivalents

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting period, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents comprises short-term investments with terms less than 03 months since the date of investment that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date and recorded in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement.

4.4. Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, original currencies and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables is trade receivables; other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including receivables from sale of exported goods under the trust for other entities;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term.

Receivables are recognised not exceeding the recoverable value. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in difficulty of solvency due to dissolution, bankruptcy, or similar difficulties in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

4.5. Inventories

Inventories are determined based on the lower of cost or net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted average method. The net realizable value is determined by the estimated selling price minus costs to complete, marketing, selling, and distribution costs incurred. Inventories are accounted for using the regular declaration method.

Inventory write-downs are the difference between the cost of inventories and their net realizable value at the end of the accounting period, and are recognized in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System.

4.6. Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined based on the historical cost. The cost of tangible fixed assets acquired through purchase and construction transfer includes all expenses that the Company incurs to acquire the fixed asset until it is ready for use.

Subsequent costs are added to the asset's cost if they improve the asset's current condition compared to its original standard state, such as:

- Replacing parts of the tangible fixed asset that extend its useful life or increase its operational capacity; or
- Improving parts of the tangible fixed asset that significantly enhance the quality of the products produced; or
- Implementing a new production technology that reduces the operating costs of the asset compared to before.

Costs incurred for repairs and maintenance aimed at restoring or maintaining the asset's ability to generate economic benefits according to its original standard operating condition, which do not meet any of the above conditions, are recognized as production and business expenses in the period incurred.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of the asset in accordance with the depreciation framework stipulated in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013, of the Ministry of Finance. The specific depreciation periods for various types of fixed assets are as follows:

	Years
Buildings and structures	05 – 50
Machinery and equipment	05 – 20
Transport and transmission vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 10

4.7. Construction in progress

Assets that are under construction for production, leasing, management, or any other purposes are recorded at their historical cost. This cost includes all necessary expenses to form the asset, such as construction costs, equipment, other related costs, and interest costs associated with the project, in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation for these assets is calculated similarly to other assets, starting from the time the asset is ready for use.

4.8. Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses incurred but related to the production and business activities of multiple accounting periods. Prepaid expenses consist of:

- Tool and equipment costs, which are allocated on a straight-line basis over 24 to 36 months;
- Other long-term prepaid expenses, which are allocated on a straight-line basis over the useful life of the asset.

4.9. Payables

The payables are monitored in detail of the original terms, the remaining terms at the reporting date, the payable objects, original currency and other factors according to the Company's managerial purpose.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

The classification of payables such as trade payables, other payables must be implemented the following principles:

- Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions, including payables when imported goods under the trust;
- Other payables include non-commercial or non-trading payables, including: payables for loan interest, payables for financial investments; amount paid for the third party; amount which the truster receives from relevant parties to pay under the entrusted import-export transactions; asset borrowings; payables for penalties, compensation; surplus assets without reason; payables for social insurance, medical insurance, unemployment insurance, trade union; collaterals, deposits received, etc.

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In the case of there is evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the precautionary principle.

4.10. Revenue and other income

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The Company has transferred the significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains control over the goods as an owner or has the right to control the goods;
- Revenue can be reliably measured. When the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased products or goods under specific conditions, the Company recognizes revenue only when those specific conditions no longer exist and the buyer does not have the right to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return goods in exchange for other goods or services);
- The Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs associated with the sales transaction can be reliably measured.

Financial revenue includes: interest on deposits and loans; interest on sales with deferred payment, payment discounts; dividends and profits distributed; and foreign exchange gains, among others.

Other income reflects revenues generated from events or transactions that are separate from the Company's normal business operations, in addition to the revenues mentioned above.

4.11. Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on differences between the carrying amounts of assets and liabilities and its tax base in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liability should be recognized for all taxable temporary differences, and deferred tax asset shall be recognized when it is probable that taxable profit will be available against so that temporary differences are deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is recognized in the income statement, and recognized in the equity only when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when the company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

The determination of the tax currently payable is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations. Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.12. Related parties

Parties are considered related to the Company if they have the ability to control or significantly influence the Company in making financial and operational policy decisions, or if they share key management personnel or are under the control of another company (belonging to the same group).

Individuals who have the direct or indirect right to vote that results in significant influence over the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, and siblings), are also considered related parties.

Key management personnel have the authority and responsibility for planning, managing, and controlling the Company's activities. This includes leaders, management staff of the Company, and their close family members.

Businesses in which the individuals mentioned above hold directly or indirectly a significant voting interest, or through which they can significantly influence the Company, include businesses owned by the leaders or major shareholders of the Company and those with a shared key management member with the Company.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	175,408,301	267,161,000
Cash in bank	13,891,014,643	10,167,070,045
Total	14,066,422,944	10,434,231,045

6. INVESTMENTS HELD TO MATURITY

Short-term held-to-maturity investments are 12-month term deposits at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank, Da Nang branch with an interest rate of 5.2%.

7. TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Related parties		
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	147,553,808	944,867,161
Vicem Hai Phong Cement Company Limited	3,207,624,900	2,037,735,425
Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company	12,014,549,856	13,400,800,801
Vicem But Son Cement Joint Stock Company	6,787,455,226	10,844,305,086
Vicem Hoang Mai Cement Joint Stock Company	-	465,078,672
Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company	4,848,227,130	3,668,776,930
Ha Long Cement Joint Stock Company	492,832,000	407,124,000
Receivables from other customers		
Cuong Phu Hung Company Limited	992,150,082	992,150,082
Nghi Son Cement Corporation	1,976,400,000	-
Song Da Industry Trade Joint Stock Company	-	2,408,670,000
Vuong QuocTrade & Services Private Enterprise	2,343,962,447	2,368,962,447
Others	38,808,366,813	37,755,207,296
Total	71,619,122,262	75,293,677,900

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances	110,808,010	-	99,355,430	-
- Accrued interest income	609,411,335	-	350,172,602	-
- Deposit (*)	17,042,800,877	-	20,622,240,000	-
- Other receivables	748,056,510	(50,000,000)	195,034,559	(50,000,000)
Total	18,511,076,732	(50,000,000)	21,266,802,591	(50,000,000)

(*) Including a 12-month term deposit worth 15,500,000,000 VND at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank, Da Nang branch, with an interest rate of 5.6%/year, used as collateral for the Company's guarantees at this bank.

9. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	180,507,089	141,451,610
Cost of repairing Machinery and Equipments	85,695,000	12,000,000
Property insurance costs	94,812,089	95,917,410
Others	-	33,534,200
Long-term	210,517,587	129,375,000
Cost of repairing Machinery and Equipments	210,517,587	129,375,000
Total	391,024,676	270,826,610

10. INVENTORY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	11,067,058,871	-	17,387,856,605	-
Tools and supplies	15,652,049	-	18,755,374	-
Work in process	1,174,796,864	-	1,138,912,309	-
Finished goods	6,980,822,858	(728,840,020)	13,764,511,369	(708,133,880)
Merchandises	6,958,253,732	-	4,684,278,976	-
Goods on consignment	508,601,000	-	-	-
Total	26,705,185,374	(728,840,020)	36,994,314,633	(708,133,880)

DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

FORM B09 - DN

11. BAD DEBTS

31/12/2024					01/01/2024				
	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision		Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision
	Year	VND	VND	VND		Year	VND	VND	VND
Trade accounts receivable		29,381,946,048	7,114,928,046	(22,267,018,002)			29,871,357,608	7,745,609,729	(22,125,747,879)
Nghia Nhan Company Limited	> 3 year	3,511,777,535	-	(3,511,777,535)	> 3 year	3,511,777,535	-	-	(3,511,777,535)
Mai Huong Company Limited	> 3 year	3,437,712,472	-	(3,437,712,472)	> 3 year	3,437,712,472	-	-	(3,437,712,472)
Truong Phong Company Limited	> 3 year	2,040,808,116	-	(2,040,808,116)	> 3 year	2,040,808,116	-	-	(2,040,808,116)
Other customers	> 3 year	20,391,647,925	7,114,928,046	(13,276,719,879)	> 3 year	20,881,059,485	7,745,609,729	-	(13,135,449,756)
Other receivables		50,000,000	-	(50,000,000)			50,000,000	-	(50,000,000)
Huynh Minh Tao	> 3 year	50,000,000	-	(50,000,000)	> 3 year	50,000,000	-	-	(50,000,000)
Total		29,431,946,048	7,114,928,046	(22,317,018,002)			29,921,357,608	7,745,609,729	(22,175,747,879)

DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

FORM B09 - DN

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Management device	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
As at 01/01/2024	22,727,176,936	70,606,264,470	6,294,135,459	524,111,020	100,151,687,885
Purchasing	1,604,114,251	-	-	-	1,604,114,251
As at 31/12/2024	24,331,291,187	70,606,264,470	6,294,135,459	524,111,020	101,755,802,136
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2024	18,274,162,208	67,067,899,861	6,282,605,459	443,795,396	92,068,462,924
Depreciation	618,160,230	621,286,332	11,530,000	24,712,500	1,275,689,062
As at 31/12/2024	18,892,322,438	67,689,186,193	6,294,135,459	468,507,896	93,344,151,986
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2024	4,453,014,728	3,538,364,609	11,530,000	80,315,624	8,083,224,961
As at 31/12/2024	5,438,968,749	2,917,078,277	-	55,603,124	8,411,650,150
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	8,783,405,945	62,735,118,678	6,294,135,459	326,411,020	78,139,071,102

DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

13. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Stakeholders				
Vietnam National Cement Corporation	134,766,971	134,766,971	105,795,184	105,795,184
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	988,141,262	988,141,262	1,134,167,358	1,134,167,358
Bim Son Cement Joint Stock Company	-	-	552,875,000	552,875,000
Cement Technical Vocational School	17,000,000	17,000,000	16,000,000	16,000,000
Trade payables				
Minh Tien Cooperative	6,193,760,185	6,193,760,185	6,462,218,374	6,462,218,374
Ngan Hanh Packing and Plastic JSC	1,541,415,383	1,541,415,383	2,840,784,723	2,840,784,723
Viet Phap Paper Joint Stock Company	3,836,714,626	3,836,714,626	4,037,803,866	4,037,803,866
Others	8,972,085,950	8,972,085,950	6,324,571,728	6,324,571,728
Total	21,683,884,377	21,683,884,377	21,474,216,233	21,474,216,233

14. TAXES

	01/01/2024	Payable amount	Paid amount	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	171,285,240	1,677,389,271	1,546,534,383	302,140,128
Corporate income tax	(43,942,639)	-	-	(43,942,639)
Land and housing tax, and rental charges	-	453,804,319	453,804,319	-
Personal income tax	1,000,000	64,024,168	62,043,111	2,981,057
Fees, charge and others	-	27,075,972	27,075,972	-
Total	128,342,601	2,222,293,730	2,089,457,785	261,178,546

In which:

- Tax and amounts receivables from State Budget	43,942,639	43,942,639
- Tax and amounts payable to State Budget	172,285,240	305,121,185

DA NANG BUILDING MATERIAL VICEM JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

FORM B09 - DN

15. OWNERS' EQUITY

Statement of Changes in Owners' Equity

	Owner's equity	Other legal capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2023	99,000,000,000	725,357,511	16,866,716,874	(5,834,888,212)	110,757,186,173
Loss for the year	-	-	-	(8,331,312,241)	(8,331,312,241)
As at 01/01/2024	99,000,000,000	725,357,511	16,866,716,874	(14,166,200,453)	102,425,873,932
Loss for the year	-	-	-	(5,661,351,111)	(5,661,351,111)
As at 31/12/2024	99,000,000,000	725,357,511	16,866,716,874	(19,827,551,564)	96,764,522,821

Details of Owners' Contributions

	31/12/2024	01/01/2024	Ratio
	VND	VND	%
Vietnam National Cement Corporation	65,147,000,000	65,147,000,000	65.81%
Other shareholders	33,853,000,000	33,853,000,000	34.19%
	99,000,000,000	99,000,000,000	100%

Shares

	31/12/2024	01/01/2024
Authorised shares	9,900,000	9,900,000
Issued shares	9,900,000	9,900,000
- Common shares	9,900,000	9,900,000
Repurchased shares (Treasury shares)	-	-
Outstanding shares	9,900,000	9,900,000
- Common shares	9,900,000	9,900,000
Par value of an outstanding share 10,000 VND/share	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

16. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue	181,310,059,184	171,369,192,336
- Revenue from sale of cement	68,936,478,820	65,232,053,522
- Revenue from sale of packaging	84,996,821,586	81,326,933,638
- Revenue from sale of brick	27,376,758,778	24,810,205,176
Other revenue	890,142,544	2,538,749,994
Total	182,200,201,728	173,907,942,330
Deductions		
- Sales discount	4,575,008,522	4,273,994,902
Net revenue from goods sold and services rendered	177,625,193,206	169,633,947,428

Revenue from related parties:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	22,285,500,000	16,347,200,000
Vicem Hai Phong Cement Company Limited	1,083,230,995	1,663,386,781
Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company	30,042,286,000	34,445,022,000
Bim Son Cement Joint Stock Company	4,668,664,000	-
Vicem But Son Cement Joint Stock Company	8,301,441,330	9,601,500,000
Vicem Hoang Mai Cement Joint Stock Company	-	3,061,692,000
Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company	7,418,950,000	5,092,450,000
Ha Long Cement Joint Stock Company	125,655,556	376,966,667
Total	73,925,727,881	70,588,217,448

17. COST OF GOOD SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of good sold	165,623,016,409	158,412,945,488
- Cost of cement	60,819,478,954	58,114,154,891
- Cost of packaging	78,685,834,396	75,391,480,957
- Cost of brick	26,117,703,059	24,907,309,640
Other cost	3,944,801,792	1,959,623,960
Provision for devaluation of inventories	20,706,140	526,291,770
Total	169,588,524,341	160,898,861,218

18. FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Bank interest	1,241,665,190	969,382,272
Total	1,241,665,190	969,382,272

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

19. SELLING AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Selling expenses	7,554,380,014	7,628,130,515
Staff expenses	3,755,906,893	3,727,299,820
Tools and instruments	4,489,350	9,098,070
Outsourced expense	3,362,578,077	3,212,579,347
Other expenses	431,405,694	679,153,278
Administrative expenses	8,232,442,067	10,545,151,700
Staff expenses	5,129,772,756	4,972,690,236
Tools and instruments	297,336,821	306,079,661
Depreciation expense	26,735,238	-
Tax, fee	3,000,000	3,000,000
Provision	141,270,123	2,914,036,093
Outsourced expense	852,066,138	1,147,077,443
Other expenses	1,782,260,991	1,202,268,267
Total	15,786,822,081	18,173,282,215

20. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Material and consumables cost	69,335,237,833	68,600,665,968
Labor cost	28,385,165,482	29,427,487,140
Depreciation	871,637,734	1,320,310,188
Outsourced expense	10,366,869,224	10,685,147,662
Other expenses	5,192,115,338	3,468,400,748
Provision	161,976,263	3,440,327,863
Total	114,313,001,874	116,942,339,569

21. OTHERS INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Income from insurance compensation for property loss value	-	2,335,780,567
Income from liquidation of damaged assets	-	602,129,684
Income from scrap sales	950,693,675	527,255,735
Fines for breach of contract	346,950,000	-
Others	7,626,125	38,017,317
Total	1,305,269,800	3,503,183,303

22. OTHERS EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Depreciation cost during production stoppages at Lai Nghi brick factory	404,051,328	-
Value of damaged assets	-	3,316,160,858
Others	54,081,557	49,520,953
Total	458,132,885	3,365,681,811

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

23. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Accounting Profit before CIT	(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
Adjustment for taxable income		
- Add: Undeductible expense	610,132,885	179,403,358
Taxable income	(5,051,218,226)	(8,151,908,883)
Tax rate	20%	20%
Total current corporate income tax expenses	-	-

24. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
Welfare and bonus fund	-	-
Profit to calculate earnings per share	(5,661,351,111)	(8,331,312,241)
Weighted average number of common shares during the year	9,900,000	9,900,000
Earnings per share	(572)	(842)

25. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

The Company has the following related parties:

Related parties	Relationship
Vietnam National Cement Corporation (VICEM)	Parent company
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	Subsidiary of VICEM
Vicem Hai Phong Cement Company Limited	Subsidiary of VICEM
Vicem Tam Diep Cement One Member Company Limited	Subsidiary of VICEM
Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Bim Son Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem But Son Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem Hoang Mai Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem Song Thao Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Ha Long Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem Energy and Environment Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem Cement Trading Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Vicem Gypsum and Cement Joint Stock Company	Subsidiary of VICEM
Hai Phong Cement Transport and Trading JSC	Subsidiary of VICEM
Vicem Hoang Thach Transport JSC	Subsidiary of VICEM
Vicem Logistics JSC	Subsidiary of VICEM
Vicem Cement Institute of Technology	Unit of VICEM
Cement Technical Vocational School	Unit of Vicem Cement Institute of Technology

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

In addition to the transactions and balances with related parties presented in other notes to these Financial Statements, during the year the Company had transactions with the following related parties:

Transactions with related parties

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Purchases		
Vietnam National Cement Corporation	26,825,729	127,845,637
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	49,293,692,675	43,395,891,119
Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company	2,345,385,002	3,721,556,833
Bim Son Cement Joint Stock Company	3,287,333,333	6,454,995,296
Cement Technical Vocational School	17,000,000	16,000,000
Other income		
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	-	9,259,259
Bim Son Cement Joint Stock Company	-	19,398,148

Balances with related parties:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term advances to suppliers		
Bim Son Cement Joint Stock Company	938,962,123	-
Deposit		
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	504,468,000	-

Salary and remuneration of the Board of Directors and Management

Name	Position	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Mr. Nguyen Van Tan	Chairman	72,000,000	48,000,000
Mr. Nguyen Viet Nga	Chairman (Dismissal)	-	15,483,872
Mr. Tran Van Khoi	Director - Board Member	459,388,077	488,133,793
Mr. Le Ke Tich	Deputy Director	359,609,333	356,400,844
Mr. Truong Van Tuan	Board Member (Dismissal)	237,501,635	51,901,000
	Chief Accountant (Appointed on February 14, 2025)		
Mr. Nguyen Huu Vy	Board Member	319,796,054	251,643,222
Mrs. Tran Thi Chi	Board Member	32,000,000	-
	(Appointed on April 26, 2024)		
Mr. Dinh Ngoc Chau	Board Member,	-	319,594,608
	Chief Accountant (Dismissal)		
Total		1,480,295,099	1,531,157,339

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

26. OTHER INFORMATION

The remuneration of the Company's Board of Supervisors paid during the year was:

Name	Position	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Mrs. Tran Thi Hai Nga	Head of Supervisory Board	48,000,000	34,400,000
Mrs. Nguyen Thi Thu Hang	Member	36,000,000	26,400,000
Mrs. Nguyen Phuong Lan	Member	36,000,000	26,400,000
Total		120,000,000	87,200,000

27. SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurring after balance sheet date affecting the financial position and operations of the Company that requires adjustments or disclosures on the financial statements for the year ended 31 December 2024.

28. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are the figures on the audited financial statement for the year ended 31 December 2023.

Da Nang, 10 March 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director





Huynh Minh

Truong Van Tuan

Tran Van Khoi